

**Dự thảo 1****THÔNG TƯ****Quy định về đăng kiểm phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác  
và vận chuyển dầu khí trên biển**

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Dầu khí số 12/2022/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và vật liệu xây dựng và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về đăng kiểm phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển.*

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định về công tác đăng kiểm phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí trên biển bao gồm giàn khoan, giàn khai thác, giàn phụ trợ, kho chứa nổi, hệ thống đường ống, phao neo và tổ hợp các phương tiện, máy móc, thiết bị có liên quan, các kết cấu công trình được chế tạo, xây dựng, chôn ngầm và lắp đặt cố định hoặc tạm thời để phục vụ cho hoạt động dầu khí (sau đây gọi tắt là công trình biển) ở nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Công trình biển phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác đăng kiểm, thiết kế, chế tạo, hoán cải, sửa chữa và khai thác công trình biển.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chủ công trình biển* là tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tình trạng kỹ thuật của công trình biển bao gồm chủ sở hữu, người quản lý, người khai thác hoặc người thuê công trình biển theo thỏa thuận hợp đồng.

2. *Tổ chức đăng kiểm* là tổ chức hoạt động dịch vụ đăng kiểm công trình biển, bao gồm: Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy và công trình biển (VIREN); Tổ chức đăng kiểm nước ngoài ký thỏa thuận với Cục Đăng kiểm Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. *Hồ sơ thiết kế công trình biển* là hồ sơ kỹ thuật, tài liệu, hướng dẫn của công trình biển được lập theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code), các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài được thừa nhận và áp dụng rộng rãi tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam (sau đây gọi tắt là tiêu chuẩn công bố áp dụng) phục vụ cho chế tạo mới, hoán cải, sửa chữa, thay đổi giới hạn khai thác công trình biển.

4. *Thẩm định thiết kế công trình biển* là hoạt động soát xét, đánh giá, kiểm tra tính phù hợp của hồ sơ thiết kế công trình biển theo quy định để đưa ra kết luận về việc tuân thủ với yêu cầu của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code), các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các tiêu chuẩn công bố áp dụng.

5. *Kiểm tra công trình biển* là việc xem xét, đo đạc, thử nghiệm công trình biển nhằm mục đích xác nhận công trình biển đáp ứng các quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và giám sát kỹ thuật công trình biển, nồi hơi, bình chịu áp lực và thiết bị nâng dùng trên công trình biển, Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code), các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các tiêu chuẩn công bố áp dụng.

6. *Kiểm tra công trình biển từ xa* là quá trình đăng kiểm viên không có mặt trên công trình biển, phối hợp với chủ công trình, sử dụng công nghệ thông tin hoặc phương pháp khác để xác định điều kiện kỹ thuật của công trình biển trong thực tế vẫn đảm bảo an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường phù hợp cho mục đích hoạt động của công trình biển.

#### **Điều 4. Căn cứ kiểm tra**

Căn cứ kiểm tra an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của công trình biển, nồi hơi, bình chịu áp lực và thiết bị nâng dùng trên công trình biển là các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và giám sát kỹ thuật công trình biển, Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code), các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các tiêu chuẩn công bố áp dụng.

#### **Điều 5. Nội dung công tác đăng kiểm công trình biển**

1. Thẩm định thiết kế trong chế tạo mới, sửa chữa, hoán cải, thay đổi giới hạn khai thác công trình biển;

2. Kiểm tra, phân cấp và cấp các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công trình biển trong chế tạo mới, hoán cải, sửa chữa, nhập khẩu và khai thác sử dụng.

3. Ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm tra, phân cấp, duyệt các tài liệu hướng dẫn và cấp các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho giàn di động, kho chứa nổi mang cờ quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của chủ công trình biển.

## **Điều 6. Loại hình, nội dung và thời hạn kiểm tra công trình biển**

1. Các loại hình kiểm tra công trình biển bao gồm:

a) Kiểm tra lần đầu, bao gồm: kiểm tra, giám sát kỹ thuật công trình biển chế tạo mới, công trình biển nhập khẩu.

b) Kiểm tra chu kỳ, bao gồm: kiểm tra định kỳ, kiểm tra trung gian, kiểm tra trên đà, kiểm tra hàng năm, kiểm tra trên cơ sở đánh giá rủi ro.

c) Kiểm tra bất thường.

2. Nội dung và thời hạn kiểm tra công trình biển thực hiện theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan, Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code), các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các tiêu chuẩn công bố áp dụng.

3. Trong các trường hợp: hạn chế tiếp cận công trình biển vì lý do dịch bệnh, thiên tai, xung đột vũ trang, cơ sở sửa chữa không thể bố trí tiếp nhận công trình biển, tổ chức đăng kiểm thực hiện kiểm tra công trình biển trực tiếp hoặc từ xa nhằm xác định điều kiện kỹ thuật của công trình biển vẫn đảm bảo an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường để kéo dài thời hạn giấy chứng nhận của công trình biển theo quy định.

## **Điều 7. Hồ sơ đăng kiểm cấp cho công trình biển**

1. Công trình biển được cấp hồ sơ đăng kiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam, Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code) và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hồ sơ đăng kiểm cấp cho công trình biển, bao gồm:

a) Các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam, Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code) và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

b) Các báo cáo kiểm tra công trình biển được tổ chức đăng kiểm cấp sau khi hoàn thành kiểm tra.

3. Các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường:

a) Các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường được cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam thì áp dụng các biểu mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp tổ chức đăng kiểm nước ngoài được ủy quyền kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho giàn di động, kho chứa nổi thì áp dụng biểu mẫu do tổ chức đăng kiểm nước ngoài biên soạn theo quy phạm của tổ chức đăng kiểm hoặc áp dụng biểu mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường được cấp theo Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code) và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì áp dụng các biểu mẫu do tổ chức đăng kiểm biên soạn theo quy định của luật và điều ước quốc tế.

**c)** Các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa môi trường, báo cáo kiểm tra được cấp theo phương thức điện tử thì thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và hướng dẫn của IMO. Bản điện tử của hồ sơ đăng kiểm bao gồm cả Giấy chứng nhận có giá trị tương đương với bản giấy.

### **Điều 8. Giá, phí, lệ phí đăng kiểm**

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị VIRES thực hiện kiểm tra, phân cấp, thẩm định thiết kế và cấp các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công trình biển có trách nhiệm thanh toán các khoản phí, lệ phí, giá dịch vụ đăng kiểm theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị tổ chức đăng kiểm nước ngoài thực hiện kiểm tra, phân cấp, duyệt các tài liệu hướng dẫn và cấp các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho giàn di động, kho chứa nổi có trách nhiệm thanh toán các chi phí dịch vụ đăng kiểm theo quy định của tổ chức đăng kiểm nước ngoài.

## **CHƯƠNG II**

### **THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VÀ KIỂM TRA, CẤP HỒ SƠ ĐĂNG KIỂM CHO CÔNG TRÌNH BIỂN**

#### **Điều 9. Thẩm định thiết kế công trình biển**

1. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ thiết kế theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code), các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với công trình biển được thiết kế và nộp hồ sơ thiết kế bằng hình thức phù hợp đến tổ chức đăng kiểm.

2. Tổ chức đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ thiết kế công trình biển, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn cơ sở thiết kế hoàn thiện; nếu hồ sơ đầy đủ thì hẹn thời gian trả kết quả thẩm định thiết kế.

3. Tổ chức đăng kiểm tiến hành thẩm định thiết kế. Sau khi hoàn thành thẩm định thiết kế, tổ chức đăng kiểm thông báo kết quả thẩm định thiết kế và đóng dấu thẩm định vào hồ sơ thiết kế.

4. Tổ chức, cá nhân nhận kết quả thẩm định thiết kế công trình biển trực tiếp tại tổ chức đăng kiểm hoặc hình thức phù hợp khác.

### **Điều 10. Kiểm tra, cấp hồ sơ đăng kiểm cho công trình biển**

1. Công trình biển được cấp hồ sơ đăng kiểm phải thỏa mãn các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code), các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các tiêu chuẩn công bố áp dụng.

2. Chủ công trình biển yêu cầu thực hiện kiểm tra và cấp hồ sơ đăng kiểm cho công trình biển theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code), các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các tiêu chuẩn công bố áp dụng gửi đề nghị cho tổ chức đăng kiểm bằng hình thức phù hợp.

3. Sau khi tiến hành kiểm tra công trình biển tổ chức đăng kiểm cấp hồ sơ đăng kiểm cho công trình biển.

4. Chủ công trình biển nhận kết quả trực tiếp tại tổ chức đăng kiểm hoặc hình thức phù hợp khác.

## **CHƯƠNG III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 11. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam**

1. Tổ chức, quản lý thống nhất việc thực hiện công tác đăng kiểm công trình biển theo quy định của Thông tư này.

2. Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn kỹ thuật, phòng ngừa ô nhiễm môi trường liên quan đến công trình biển.

3. Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn đăng kiểm viên; tổ chức tập huấn nghiệp vụ, đánh giá, công nhận đăng kiểm viên theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

4. Định kỳ, đột xuất kiểm tra hoạt động cung cấp dịch vụ đăng kiểm công trình biển của tổ chức đăng kiểm.

5. Ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm tra, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho kho chứa nổi, giàn di động. Xem xét, chấp thuận việc miễn giảm, thay thế tương đương, gia hạn kiểm định theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code),

điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các tiêu chuẩn công bố áp dụng.

6. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động đăng kiểm công trình biển và quản lý dữ liệu liên quan; báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu và kết quả thực hiện công tác đăng kiểm công trình biển theo quy định.

**Điều 12. Trách nhiệm của Trung tâm đăng kiểm phương tiện thủy và công trình biển (VIREs)**

1. Thực hiện cung cấp dịch vụ đăng kiểm công trình biển theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code), điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các tiêu chuẩn công bố áp dụng; Giám đốc Trung tâm và đăng kiểm viên trực tiếp thực hiện dịch vụ đăng kiểm chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thiết kế, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận.

2. Duy trì năng lực cung cấp dịch vụ đăng kiểm phù hợp trên địa bàn hoạt động của các công trình biển; trường hợp, do yếu tố khách quan không thể trực tiếp cung cấp dịch vụ đăng kiểm đối với kho chứa nổi, giàn di động ở nước ngoài, VIREs phải có trách nhiệm liên hệ tổ chức đăng kiểm nước ngoài đã ký kết thỏa thuận với Cục Đăng kiểm Việt Nam và phối hợp với chủ công trình biển đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài đó kiểm tra, phân cấp, cấp các giấy chứng nhận cho kho chứa nổi, giàn di động theo quy định.

3. Xây dựng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 hoặc tương đương. Công khai quy trình cung cấp dịch vụ đăng kiểm, giá dịch vụ đăng kiểm và thời gian làm việc theo quy định.

4. Phân công đăng kiểm viên thực hiện kiểm định theo đúng trình độ và năng lực ghi trong giấy chứng nhận đăng kiểm viên.

5. Thực hiện hoạt động đăng kiểm công trình biển một cách khách quan, phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ và đúng pháp luật.

6. Phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin và phần mềm chuyên môn, nghiệp vụ trong hoạt động dịch vụ đăng kiểm công trình biển; quản lý thông tin, dữ liệu liên quan dịch vụ đăng kiểm cung cấp cho công trình biển Việt Nam và báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ đăng kiểm công trình biển theo quy định.

7. Quản lý, giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ đăng kiểm, thường xuyên giáo dục đạo đức nghề nghiệp đối với viên chức, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động đăng kiểm của đơn vị.

8. Thực hiện đăng kiểm các công trình biển quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Nộp phí, lệ phí theo quy định.

10. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động đăng kiểm của cơ

quan chức năng.

11. Chấp hành các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

**Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức đăng kiểm nước ngoài**

1. Thực hiện kiểm tra, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công trình biển được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, quy phạm của tổ chức đăng kiểm, Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code), điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, tiêu chuẩn công bố áp dụng và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, phân cấp và cấp giấy chứng nhận của mình.

2. Tuân thủ đầy đủ quy định của Luật RO và thỏa thuận ký kết với Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra hoạt động đăng kiểm của cơ quan chức năng.

4. Chấp hành các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

**Điều 14. Trách nhiệm của chủ công trình dầu khí trên biển, cơ sở thiết kế, chế tạo, hoán cải, sửa chữa công trình biển, cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường công trình biển**

1. Chủ công trình biển có trách nhiệm:

a) Tuân thủ quy định về đăng kiểm công trình biển khi công trình biển được chế tạo mới, nhập khẩu, hoán cải, sửa chữa và trong quá trình khai thác sử dụng;

b) Duy trì tình trạng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của công trình dầu khí trên biển theo quy định của pháp luật, Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code), điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các tiêu chuẩn công bố áp dụng;

c) Chuẩn bị và đảm bảo các điều kiện an toàn cho công việc kiểm tra đăng kiểm;

d) Hoạt động kiểm tra đăng kiểm không làm thay đổi công việc cũng như không thay thế cho trách nhiệm của chủ công trình biển về kiểm tra nghiệm thu chất lượng chế tạo mới, hoán cải, sửa chữa công trình biển.

2. Cơ sở thiết kế công trình biển phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, Luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển của IMO (MODU Code), điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các tiêu chuẩn công bố áp dụng trong quá trình thiết kế; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm thiết kế mà mình lập; việc thẩm định, phê duyệt thiết kế của tổ chức đăng kiểm không thay thế hay giảm nhẹ trách nhiệm của cơ sở thiết kế đối với chất lượng thiết kế.

3. Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa công trình biển thực hiện chế tạo mới, hoán cải, sửa chữa công trình biển phù hợp với thiết kế kỹ thuật đã được tổ chức đăng kiểm thẩm định, phê duyệt; chịu trách nhiệm kiểm soát chất lượng vật liệu, trang thiết bị, máy móc, hệ thống lắp đặt trên công trình biển, tính đồng bộ, an toàn và độ tin cậy kỹ thuật của công trình biển do mình sản xuất.

4. Cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường công trình biển có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật liên quan về năng lực kỹ thuật trong lĩnh vực thực hiện, đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của biên bản thử, báo cáo thử và các giấy chứng nhận, thông báo kết quả kiểm tra, thử do mình phát hành làm cơ sở để tổ chức đăng kiểm cấp các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho công trình biển..

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 15. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Bãi bỏ:

a) Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển;

b) Điều 3 Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

c) Điều 22 Thông tư số 59/2025/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy và đăng kiểm;

d) Các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho kho chứa nổi, giàn di động quy định tại Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

3. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định của Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định của văn bản mới đó.

4. Các giấy chứng nhận và tài liệu thuộc hồ sơ đăng kiểm cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục có hiệu lực cho đến khi hết hiệu lực hoặc được



cấp lại do có thay đổi.

### **Điều 16. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Xây dựng, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 15;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý VPHC (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, KHCNMT&VLXD.

**BỘ TRƯỞNG**

**Trần Hồng Minh**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC MẪU GIẤY TỜ SỬ DỤNG TRONG CÔNG TÁC ĐĂNG KIỂM**  
**CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ TRÊN BIỂN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số       /2026/TT-BXD ngày    tháng    năm 2026 của  
Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

TT	Biểu mẫu	Giấy chứng nhận	Ghi chú
1	Mẫu số 01	Giấy chứng nhận phân cấp	Áp dụng cho: giàn cố định trên biển; hệ thống đường ống biển; phao neo.
2	Mẫu số 02	Giấy chứng nhận phân cấp	Áp dụng cho: kho chứa nổi, giàn di động.
3	Mẫu số 03	Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị giàn cố định trên biển	Áp dụng cho: giàn cố định trên biển.
4	Mẫu số 04	Giấy chứng nhận	Áp dụng cho bình chịu áp lực, nồi hơi, thiết bị nâng...

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP**  
**CLASSIFICATION CERTIFICATE**

Số: \_\_\_\_\_  
No. \_\_\_\_\_

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia  
Issued under the provisions of the National Technical Regulation

**Thông số công trình biển (Particulars of the installation)**

Tên công trình biển:  
Name of Installation

Số phân cấp:  
Classification No.

Mô tả công trình biển:  
Description of Installation

Vị trí:  
Location

Năm và nơi chế tạo:  
Year and place of construction

Chủ công trình:  
Owner(s)

**Chứng nhận rằng (This is to certify that)**

Căn cứ vào kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng công trình biển này và các thiết bị liên quan thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn, do đó công trình biển được nhận cấp/phục hồi cấp(\*) với ký hiệu dưới đây:

This is to certify that, as a result of the survey performed, the offshore installation and associated equipments are found to be in compliance with the requirements of the Regulations, based on which class with the following notation is assigned/renewed(\*) to the offshore installation:

**Thông tin khác (Other information)**

Các hạn chế thường  
xuyên:  
Permanent limitation(s)  
Các đặc tính khác:  
Other characteristics

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày \_\_\_\_\_ với điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Quy chuẩn.  
This Certificate is valid until \_\_\_\_\_ subject to annual confirmation in accordance with the Regulations.

Cấp tại \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_\_  
Issued at \_\_\_\_\_ date \_\_\_\_\_

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**

**XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH HÀNG NĂM LẦN THỨ NHẤT****FIRST ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.  
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....  
Place  
Ngày: .....  
Date

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM****XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ HAI/TRUNG GIAN\*****SECOND ANNUAL/INTERMEDIATE\* CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình dầu khí trên biển được xác nhận.  
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....  
Place  
Ngày: .....  
Date

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM****XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ BA/TRUNG GIAN\*****THIRD ANNUAL/INTERMEDIATE\* CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình dầu khí trên biển được xác nhận.  
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....  
Place  
Ngày: .....  
Date

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM****XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ TƯ****FOURTH ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình dầu khí trên biển được xác nhận.  
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....  
Place  
Ngày: .....  
Date

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**

**NHỮNG LƯU Ý VÀ HẠN CHẾ TẠM THỜI**  
**TEMPORARY RESTRICTIONS AND REMARKS**

.....

.....

.....

(\*) Gạch bỏ khi không thích hợp.  
Delete as appropriate.

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CL.MOB

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP  
CLASSIFICATION CERTIFICATESố: \_\_\_\_\_  
No. \_\_\_\_\_Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia  
Issued under the provisions of the National Technical Regulation

## THÂN - HULL

Tên công trình biển: Name of Unit	Số phân cấp: Class Number	
Chức năng: Function	Chiều dài: Length	(m)
Cảng đăng ký: Port of Registry	Chiều rộng: Breadth	(m)
Quốc tịch: Flag	Chiều cao mạn: Depth	(m)
Hô hiệu: Call Sign	Chiều chìm: Draught	(m)
Tổng dung tích: Gross Tonnage	Trọng tải toàn phần: Deadweight	(T)
Vật liệu thân: Material of hull	Năm và nơi đóng: Year and Place of Build	
Số IMO: IMO Number	Năm và nơi hoán cải: Year and Place of Conversion	
Chủ: Owner		

## MÁY CHÍNH - MAIN ENGINES

Kiểu: Type	Tổng công suất: Total Power	(HP)
Số lượng: Number	Năm và nơi chế tạo: Year and Place of Build	

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng công trình biển này và các trang thiết bị của công trình biển thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn. Do đó công trình biển được nhận cấp/phục hồi cấp (\*) với ký hiệu dưới đây:

This is to certify that, as a result of the survey performed, the offshore unit, her equipment and arrangements are found to be in compliance with the requirements of the Regulations. The class with the following notation is assigned/renewed (\*) to the unit:

Các hạn chế thường xuyên:

Permanent restrictions

Các đặc tính khác:

Other characteristics

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày \_\_\_\_\_ với điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Quy chuẩn.  
This Certificate is valid until \_\_\_\_\_ subject to annual confirmation in accordance with the Regulations

Cấp tại \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_\_  
Issued at \_\_\_\_\_ date \_\_\_\_\_

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

**XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH HÀNG NĂM LẦN THỨ NHẤT****FIRST ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....

Place

Ngày: .....

Date

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**

**XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH HÀNG NĂM LẦN THỨ HAI/TRUNG GIAN\*****SECOND ANNUAL/INTERMEDIATE\* CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....

Place

Ngày: .....

Date

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**

**XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH - KIỂM TRA TRÊN ĐÀ/ KIỂM TRA DƯỚI NƯỚC\*****DRY-DOCKING SURVEY/ UWILD\* CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....

Place

Ngày: .....

Date

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**

**XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH HÀNG NĂM LẦN THỨ BA/TRUNG GIAN\*****THIRD ANNUAL/INTERMEDIATE\* CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....

Place

Ngày: .....

Date

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**

**XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH HÀNG NĂM LẦN THỨ TƯ****FOURTH ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....

Place

Ngày: .....

Date

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**

**GIA HẠN CẤP CÔNG TRÌNH****EXTENSION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn của GCN cấp công trình biển được gia hạn tới:

On the basis of the survey performed, the validity of the class is extended till: .....

Nơi kiểm tra: .....

Place

Ngày: .....

Date

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**

**NHỮNG LƯU Ý VÀ HẠN CHẾ TẠM THỜI****TEMPORARY RESTRICTIONS AND REMARKS**

.....

.....

(\*) Gạch bỏ khi không thích hợp.  
Delete as appropriate.

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: \_\_\_\_\_  
No. \_\_\_\_\_

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TRANG THIẾT BỊ**  
**GIÀN CỐ ĐỊNH TRÊN BIỂN**  
**FIXED OFFSHORE PLATFORM SAFETY EQUIPMENT CERTIFICATE**

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia  
Issued under the provisions of the National Technical Regulation

**Thông số công trình dầu khí trên biển (Particulars of the installation)**

Tên công trình biển:  
Name of Installation  
  
Số phân cấp:  
Classification No.  
  
Mô tả công trình biển:  
Description of Installation  
  
Vị trí:  
Location  
  
Năm và nơi chế tạo:  
Year and place of construction  
  
Chủ công trình:  
Owner(s)

**Chứng nhận rằng (This is to certify that)**

- Giàn đã được kiểm tra phù hợp với quy định về phương tiện cứu sinh, phòng, phát hiện và chữa cháy của Quy chuẩn, và  
The platform has been surveyed in accordance with the provisions on Life-saving appliances, Fire protection, detection and extinction of the Regulation, and
- Đợt kiểm tra cho thấy rằng trạng thái của các trang thiết bị an toàn của giàn phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn.  
The survey showed that the condition of the safety equipment of the platform complies with the requirements of the Regulation.

Giấy chứng nhận này phải được kèm theo bản Danh mục trang thiết bị số: \_\_\_\_\_  
This Certificate shall be supplemented by a Record of Equipment No.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày \_\_\_\_\_ với điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Quy chuẩn.  
This Certificate is valid until \_\_\_\_\_ subject to annual confirmation in accordance with the Regulations.

Cấp tại \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_\_  
Issued at \_\_\_\_\_ date

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**

**XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/ TRUNG GIAN**  
**ENDORSEMENT FOR ANNUAL/ INTERMEDIATE SURVEYS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.  
 On the basis of the survey performed, the valid duration of this Certificate is confirmed.

Kiểm tra hàng năm  
 Annual survey

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**

Nơi kiểm tra: .....

Place

Ngày: .....

Date

Kiểm tra hàng năm/ trung gian<sup>(1)</sup>  
 Annual/ intermediate <sup>(1)</sup> survey

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**

Nơi kiểm tra: .....

Place

Ngày: .....

Date

Kiểm tra hàng năm/ trung gian<sup>(1)</sup>  
 Annual/ intermediate <sup>(1)</sup> survey

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**

Nơi kiểm tra: .....

Place

Ngày: .....

Date

Kiểm tra hàng năm  
 Annual survey

**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**

Nơi kiểm tra: .....

Place

Ngày: .....

Date

(\*) Gạch bỏ khi không thích hợp.  
 Delete as appropriate.



**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

No.

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CERTIFICATE****.....TÊN TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM..... CHỨNG NHẬN** (các) sản phẩm sau đây đã được kiểm tra và phù hợp với Quy chuẩn (\*)/Tiêu chuẩn công bố áp dụng (\*) .....**.....NAME OF CLASSIFICATION SOCIETY.... CERTIFIES THAT** the following products have been inspected and are found in compliance with the National Technical Regulations (\*)/Applied Standards (\*).....

Tên thiết bị :

Name of equipment

Cơ sở sản xuất:

Manufacturer

Nơi sử dụng:

Place of use

Số chứng nhận thẩm định:

Certificate No. of approval

Ngày kiểm tra:

Date of survey

Báo cáo kiểm tra số:

Survey report No.

Nhãn hiệu:

Mark

Năm và nơi chế tạo:

Year, place of manufacture

Số xuất xưởng:

Serial No

Số thẩm định thiết kế:

Approval No. of Drawings

Số đăng ký:

Register No.

**CÁC ĐẶC TÍNH CHÍNH, KẾT QUẢ KIỂM TRA VÀ THỬ****PRINCIPAL PARTICULARS, RESULTS OF TESTING AND EXAMINATION**

Được đóng dấu ấn chỉ và số kiểm tra như sau:

For identification inspection mark and test number were stamped as follows:

Cấp tại \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_\_  
Issued at \_\_\_\_\_ date**TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**